CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,310
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 6,180
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	220
Số lượng CPLH (CP)	51,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	298,530
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.12
EPS	8
P/E	509.3

	YTD	1T	3T	6T
TNT	6.4%	4.4%	-13.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

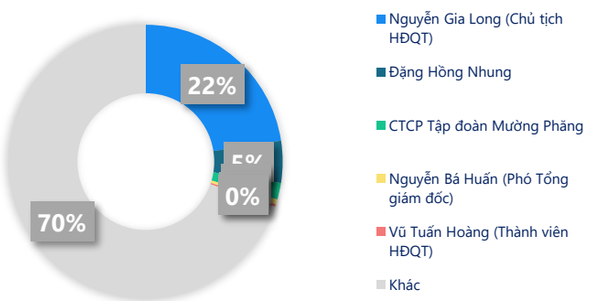

Phân tích Dupont

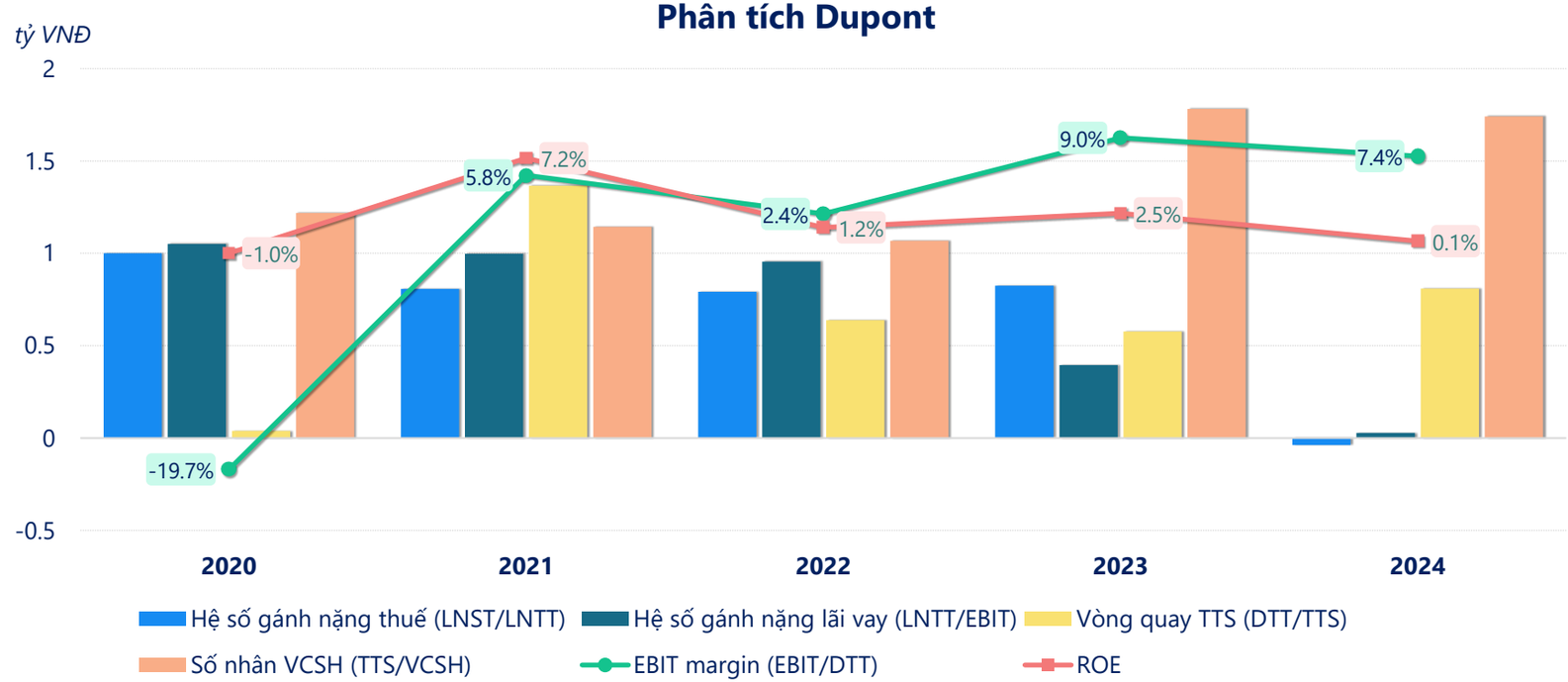

DT thuần
2024

918

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 280| 44.0%

LN sau thuế
2024

-0.08

tỷ VNĐ

YoY: ▼18.8| -100%

ROE
2024

0.1%

+/- YoY: ▼ 2.4%

ROA
2024

0.0%

+/- YoY: ▼ 1.4%

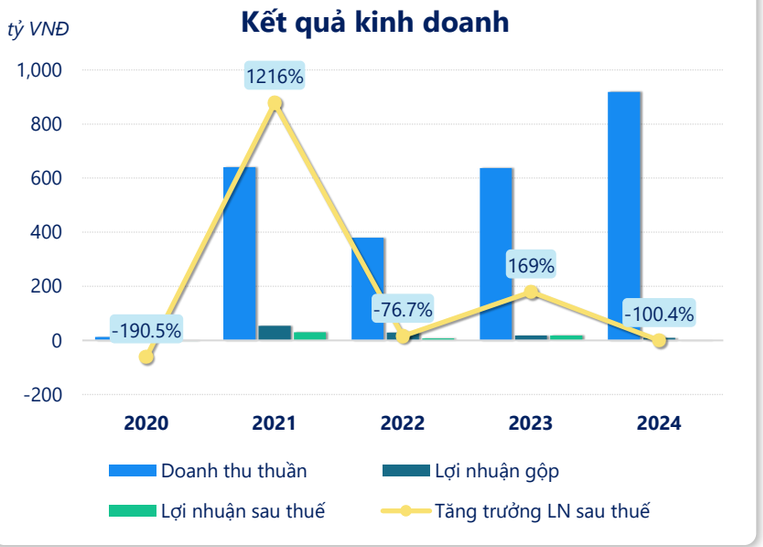

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.42%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **-0.04**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.03**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

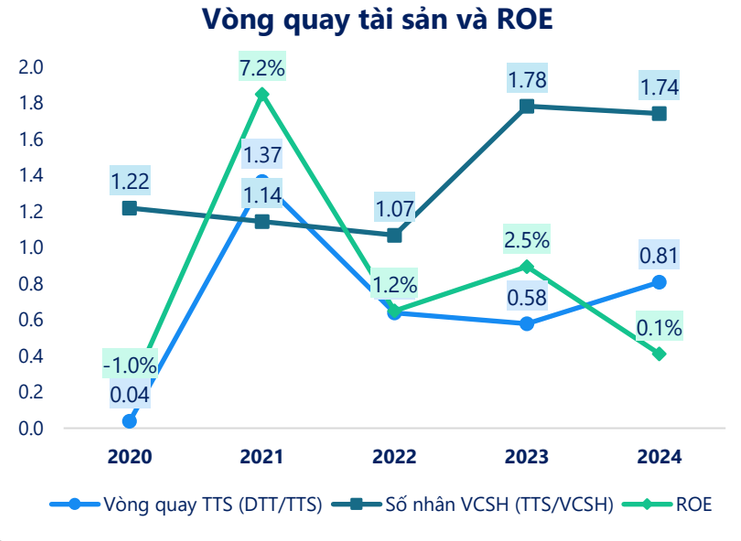

Năm **2024**, **TNT** ghi nhận doanh thu thuần **918.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.08** tỷ đồng, lần lượt **tăng 44.0%** và **giảm 100%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

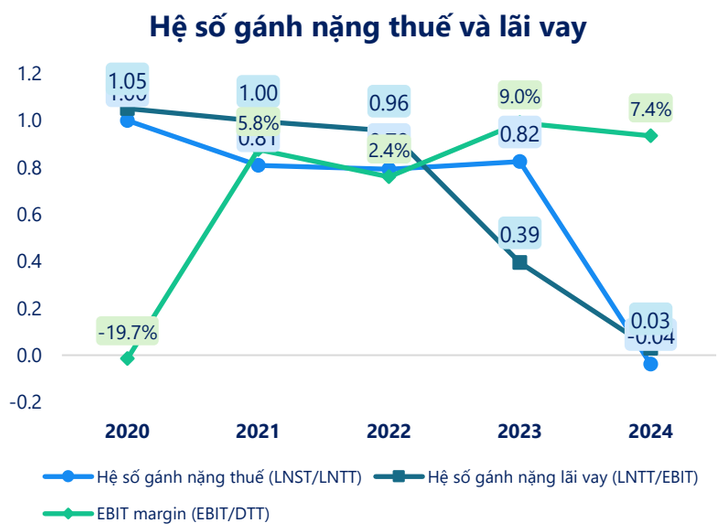

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.81**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

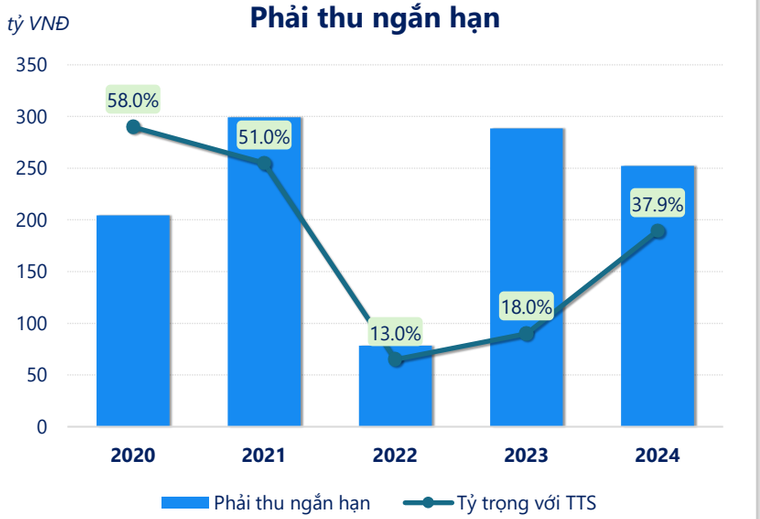

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

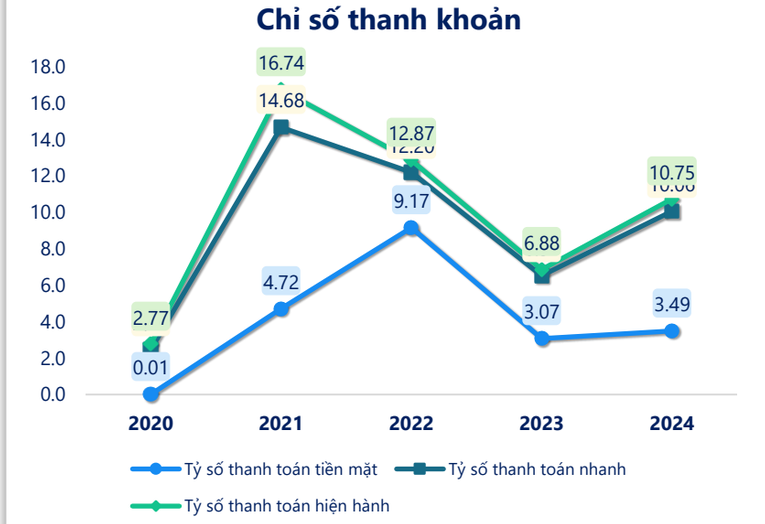

Nợ vay

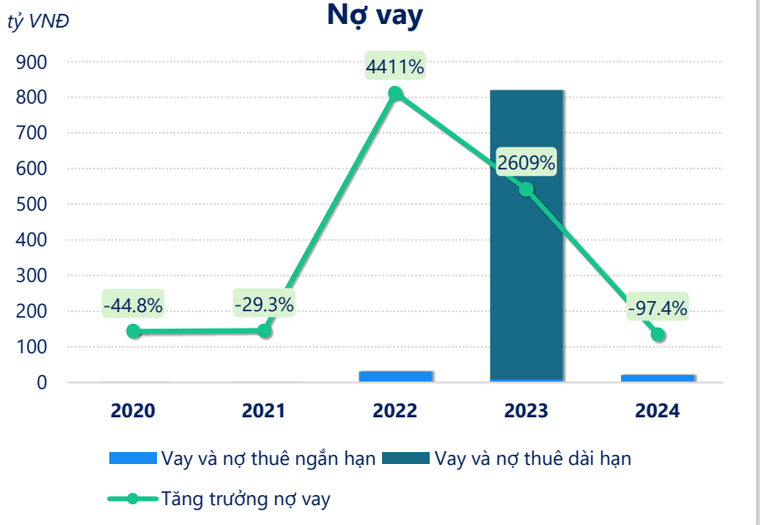

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

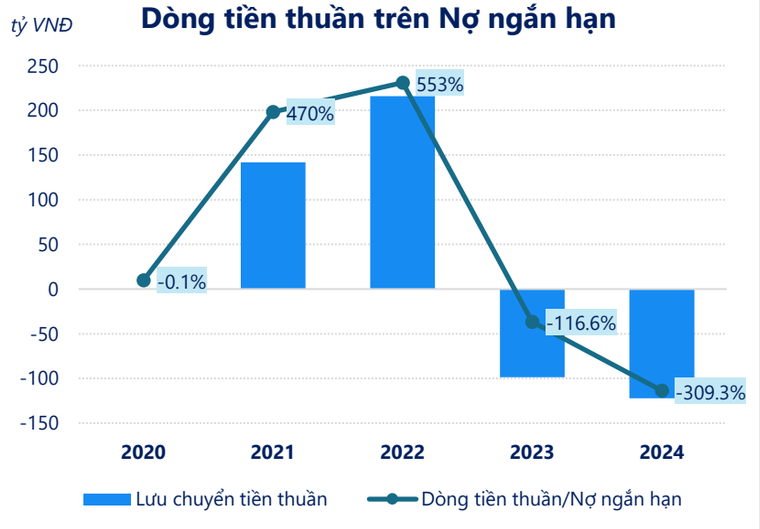

Vốn chủ sở hữu

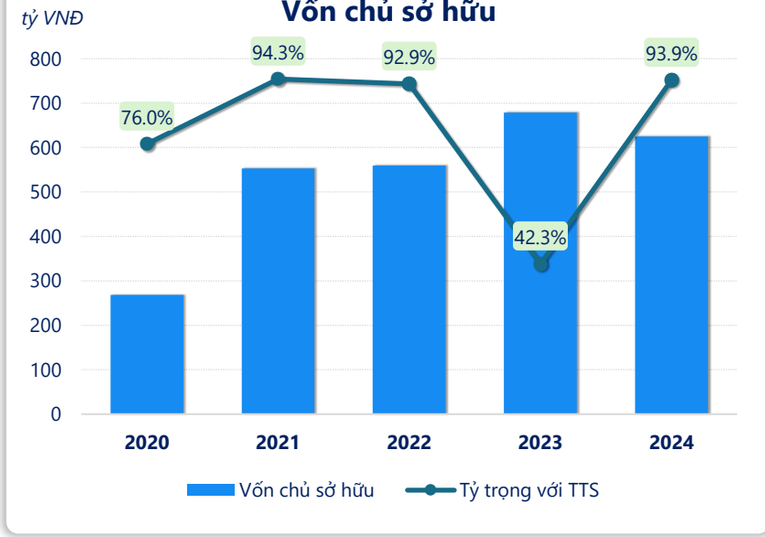

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**665**	**1,605**	**-58.6%**
Tài sản ngắn hạn	424	581	-27.0%
Tiền và tương đương tiền	138	260	-47.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.03	-27.0%
Phải thu ngắn hạn	252	288	-12.5%
Hàng tồn kho	27.2	28.6	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.20	4.29	67.7%
Tài sản dài hạn	**241**	**1,024**	**-76.5%**
Phải thu dài hạn	220	997	-78.0%
Tài sản cố định	1.42	0.03	5099%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.5	26.7	-27.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.05**	**0.09**	**-45.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.2	926	-95.7%
Nợ ngắn hạn	**39.5**	**84.5**	**-53.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.3	7.46	172%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	50.0	-77.9%
Nợ dài hạn	0.76	842	-99.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.76	812	-99.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**625**	**678**	**-7.9%**
Vốn chủ sở hữu	**625**	**678**	**-7.9%**
Vốn điều lệ	510	510	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**12.9**	**641**	**379**	**638**	**918**
Giá vốn hàng bán	12.2	588	350	619	908
Lợi nhuận gộp	**0.63**	**53.4**	**28.8**	**18.2**	**10.1**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.74	6.33	46.5	69.9
Chi phí TC	-0.18	0.09	8.57	31.5	81.4
Chi phí lãi vay	**0.13**	**0.09**	**0.41**	**34.8**	**66.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.16	0.56	7.05	4.10
Chi phí QLDN	3.32	17.0	22.0	1.18	-9.86
LN thuần từ HĐKD	**-2.54**	**36.9**	**4.03**	**25.0**	**4.34**
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.09	4.71	-2.29	-2.39
LN trước thuế	**-2.67**	**36.8**	**8.75**	**22.7**	**1.95**
Lợi nhuận sau thuế	**-2.67**	**29.7**	**6.93**	**18.7**	**-0.08**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.67**	**29.7**	**6.93**	**15.3**	**0.36**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.63	-114	214	-892	-171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.30	0.74	-27.6	4.13	173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.77	255	29.6	790	-124
Tiền đầu kỳ	0.60	0.50	142	358	260
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.10**	**142**	**216**	**-98.5**	**-122**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0.50	142	358	260	138